



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 23 tháng 2 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 23 tháng 2 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

**Hội đồng Quản trị**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Hồ Hùng Anh

Ông Hồ Hùng Anh

Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Lars Kjaer  
Ông Dominic Edward Salter Price

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
(từ ngày 17 tháng 3 năm 2016)  
Thành viên  
(đến ngày 16 tháng 3 năm 2016)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Ông Nguyễn Thiệu Nam  
Ông Michael Hung Nguyen  
Ông Seokhee Won  
Ông Nguyễn Anh Nguyên

Ông Lê Trung Thành

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 15 tháng 8 năm 2016)  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 15 tháng 2 năm 2017)

**Đại diện pháp lý**

Dr Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza  
17 Lê Duẩn  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày bản công bố này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

## **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đr Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-467 (a)



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0864-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b>   |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                  |              |                    |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>5.254.289.534.192</b>  | <b>1.779.993.010.215</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>499.923.209.801</b>    | <b>1.103.658.575.525</b>  |
| Tiền                                                            | 111          |                    | 134.823.209.801           | 17.768.813.552            |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 112          |                    | 365.100.000.000           | 1.085.889.761.973         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                | <b>120</b>   |                    | <b>37.932.950.000</b>     | <b>287.890.485.000</b>    |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123          | 5(a)               | 37.932.950.000            | 287.890.485.000           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b>   | <b>6</b>           | <b>4.705.405.931.792</b>  | <b>316.522.596.128</b>    |
| Phải thu của khách hàng                                         | 131          |                    | 19.698.240.000            | 19.420.800.000            |
| Trả trước cho người bán                                         | 132          |                    | 1.226.790.600             | 139.930.901.584           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                    | 135          |                    | 1.962.320.000.000         | -                         |
| Phải thu ngắn hạn khác                                          | 136          |                    | 2.722.160.901.192         | 157.170.894.544           |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b>   |                    | <b>11.027.442.599</b>     | <b>71.921.353.562</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151          |                    | 1.011.994.471             | 973.996.889               |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                             | 152          |                    | -                         | 52.859.409.593            |
| Thuế phải thu Nhà nước                                          | 153          | 7                  | 10.015.448.128            | 18.087.947.080            |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b>   |                    | <b>20.875.899.754.066</b> | <b>22.431.116.058.082</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                               | <b>210</b>   | <b>6</b>           | <b>3.694.504.018.829</b>  | <b>7.908.358.080.359</b>  |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                     | 215          |                    | 2.346.000.000.000         | 4.773.374.085.011         |
| Phải thu dài hạn khác                                           | 216          |                    | 1.348.504.018.829         | 3.134.983.995.348         |
| <b>Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b>   |                    | <b>6.782.520.178</b>      | <b>3.625.647.326</b>      |
| Tài sản cố định hữu hình                                        | 221          | 8                  | 6.152.084.765             | 2.428.670.372             |
| Nguyên giá                                                      | 222          |                    | 27.314.079.378            | 20.898.895.563            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                          | 223          |                    | (21.161.994.613)          | (18.470.225.191)          |
| Tài sản cố định vô hình                                         | 227          | 9                  | 630.435.413               | 1.196.976.954             |
| Nguyên giá                                                      | 228          |                    | 4.614.742.903             | 4.532.362.903             |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                          | 229          |                    | (3.984.307.490)           | (3.335.385.949)           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                 | <b>250</b>   |                    | <b>17.083.953.273.720</b> | <b>14.515.337.397.675</b> |
| Đầu tư vào các công ty con                                      | 251          | 5(b)               | 9.094.721.033.823         | 6.526.105.157.778         |
| Đầu tư vào một công ty liên kết                                 | 252          | 5(c)               | 7.989.232.239.897         | 7.989.232.239.897         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>260</b>   |                    | <b>90.659.941.339</b>     | <b>3.794.932.722</b>      |
| Chi phí trả trước dài hạn                                       | 261          | 10                 | 90.659.941.339            | 3.794.932.722             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                           | <b>270</b>   |                    | <b>26.130.189.288.258</b> | <b>24.211.109.068.297</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**

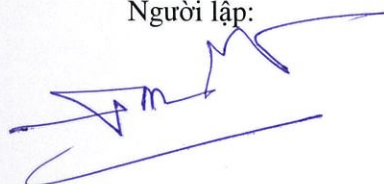
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                        | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                       |              |                    |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                   | <b>300</b>   |                    | <b>10.106.061.781.218</b> | <b>7.093.306.209.692</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                     | <b>310</b>   |                    | <b>2.987.515.114.551</b>  | <b>3.104.583.987.472</b>  |
| Phải trả người bán                                     | 311          |                    | 44.119.405                | 240.310.312               |
| Chi phí phải trả                                       | 315          | 11                 | 105.053.954.032           | 147.890.913.996           |
| Phải trả ngắn hạn khác                                 | 319          | 12                 | 2.314.457.041.114         | 111.611.263.164           |
| Vay ngắn hạn                                           | 320          | 13                 | 567.960.000.000           | 2.844.841.500.000         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b>   |                    | <b>7.118.546.666.667</b>  | <b>3.988.722.222.220</b>  |
| Vay và trái phiếu dài hạn                              | 338          | 13                 | 7.118.546.666.667         | 3.988.722.222.220         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                      | <b>400</b>   |                    | <b>16.024.127.507.040</b> | <b>17.117.802.858.605</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                  | <b>410</b>   | <b>14</b>          | <b>16.024.127.507.040</b> | <b>17.117.802.858.605</b> |
| Vốn cổ phần                                            | 411          | 15                 | 7.680.756.740.000         | 7.467.178.610.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a         |                    | 7.680.756.740.000         | 7.467.178.610.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                                   | 412          | 15                 | 10.649.796.345.096        | 9.631.106.345.096         |
| Vốn khác của chủ sở hữu                                | 414          | 17                 | (1.695.338.182.568)       | (1.488.971.806.985)       |
| Cổ phiếu quỹ                                           | 415          | 15                 | (641.110.498.916)         | -                         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                      | 421          |                    | 30.023.103.428            | 1.508.489.710.494         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a         |                    | 13.831.519.301            | 2.030.844.864.421         |
| - Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế năm nay                      | 421b         |                    | 16.191.584.127            | (522.355.153.927)         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                | <b>440</b>   |                    | <b>26.130.189.288.258</b> | <b>24.211.109.068.297</b> |

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:

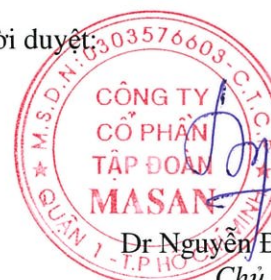


Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính



Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

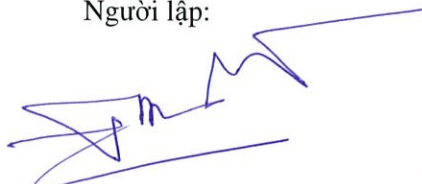
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                         | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2016<br/>VND</b>    | <b>2015<br/>VND</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 21           | 20                 | 1.861.035.493.591      | 678.579.992.280          |
| Chi phí tài chính                                                       | 22           | 21                 | 670.689.135.928        | 626.778.867.195          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                        | 23           |                    | 613.355.184.493        | 623.114.710.033          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 26           | 22                 | 388.854.380.252        | 583.219.079.380          |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 26)</b> | <b>30</b>    |                    | <b>801.491.977.411</b> | <b>(531.417.954.295)</b> |
| Thu nhập khác                                                           | 31           |                    | 122.230                | 9.113.127.889            |
| Chi phí khác                                                            | 32           |                    | 3.434.314.707          | 50.327.521               |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                     | <b>40</b>    |                    | <b>(3.434.192.477)</b> | <b>9.062.800.368</b>     |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                 | <b>50</b>    |                    | <b>798.057.784.934</b> | <b>(522.355.153.927)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51           | 23                 | -                      | -                        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52           | 23                 | -                      | -                        |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                 | <b>60</b>    |                    | <b>798.057.784.934</b> | <b>(522.355.153.927)</b> |

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:


Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

Dr Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                            | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2016<br/>VND</b>                 | <b>2015<br/>VND</b>              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                             |                  |                        |                                     |                                  |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>                                                   | <b>01</b>        |                        | <b>798.057.784.934</b>              | <b>(522.355.153.927)</b>         |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                            |                  |                        |                                     |                                  |
| Khấu hao và phân bổ                                                                        | 02               |                        | 3.340.690.963                       | 5.957.221.659                    |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04               |                        | (278.814.602)                       | 780.094.760                      |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư                                                                | 05               |                        | (1.840.422.995.034)                 | (676.757.915.167)                |
| Chi phí lãi vay                                                                            | 06               |                        | 613.355.184.493                     | 623.114.710.033                  |
| <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                        | <b>08</b>        |                        | <b>(425.948.149.246)</b>            | <b>(569.261.042.642)</b>         |
| Giảm các khoản phải thu và tài sản khác (Giảm)/tăng các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 9<br>11          |                        | 250.823.335.495<br>(18.325.934.938) | 537.161.585.951<br>1.577.028.780 |
| Giảm chi phí trả trước                                                                     | 12               |                        | 47.184.453.664                      | 2.637.449.362                    |
|                                                                                            |                  |                        | <b>(146.266.295.025)</b>            | <b>(27.884.978.549)</b>          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                        | 14               |                        | (715.705.565.165)                   | (687.169.417.503)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b>        |                        | <b>(861.971.860.190)</b>            | <b>(715.054.396.052)</b>         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |                  |                        |                                     |                                  |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                                       | 21               |                        | (6.497.563.815)                     | (139.548.646)                    |
| Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                                           | 23               |                        | (3.497.290.950.000)                 | (1.341.586.111.883)              |
| Tiền thu từ các khoản cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                              | 24               |                        | 4.436.302.570.011                   | 766.182.706.884                  |
| Tiền chi đầu tư                                                                            | 25               |                        | (2.800.000.000.000)                 | (4.638.251.277.778)              |
| Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư                                                      | 26               |                        | 211.050.440.000                     | 3.978.334.584.495                |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay                                                           | 27               |                        | 672.971.873.031                     | 851.005.670.172                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b>        |                        | <b>(983.463.630.773)</b>            | <b>(384.453.976.756)</b>         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

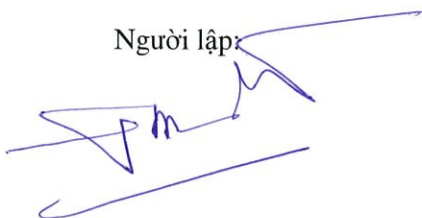
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                          | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2016<br/>VND</b>      | <b>2015<br/>VND</b>      |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                            |                  |                        |                          |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                           | 31               |                        | 1.232.268.130.000        | 109.039.173.000          |
| Tiền chi mua lại các công cụ vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ                              | 32               |                        | (908.037.879.363)        | -                        |
| Tiền thu từ đi vay                                                                       | 33               |                        | 7.194.350.000.000        | 4.819.000.000.000        |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                  | 34               |                        | (6.276.881.500.000)      | (3.242.118.500.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | <b>40</b>        |                        | <b>1.241.698.750.637</b> | <b>1.685.920.673.000</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>                               | <b>50</b>        |                        | <b>(603.736.740.326)</b> | <b>586.412.300.192</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                        | <b>60</b>        |                        | <b>1.103.658.575.525</b> | <b>517.250.405.093</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b>        |                        | <b>1.374.602</b>         | <b>(4.129.760)</b>       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>                   | <b>70</b>        | <b>4</b>               | <b>499.923.209.801</b>   | <b>1.103.658.575.525</b> |

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen  
Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Dr. Nguyễn Đăng Quang  
Chủ tịch  
Tổng Giám đốc



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 29 nhân viên (1/1/2016: 32 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nâng cấp tài sản thuê 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Phí dịch vụ tư vấn**

Phí dịch vụ tư vấn được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(i) Trái phiếu phát hành**

***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**(j) Vốn chủ sở hữu**

**(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch tăng do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(ii) Vốn khác của chủ sở hữu**

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

#### **(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

#### **(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(l) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(m) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ và lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(n) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 240.708.966                     | 149.708.466                   |
| Tiền gửi ngân hàng         | 134.582.500.835                 | 17.619.105.086                |
| Các khoản tương đương tiền | 365.100.000.000                 | 1.085.889.761.973             |
|                            | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                            | 499.923.209.801                 | 1.103.658.575.525             |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Đầu tư tài chính**

|                                     | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b>   |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |                           |                           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a) | 37.932.950.000            | 287.890.485.000           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>     |                           |                           |
| Đầu tư vào các công ty con (b)      | 9.094.721.033.823         | 6.526.105.157.778         |
| Đầu tư vào một công ty liên kết (c) | 7.989.232.239.897         | 7.989.232.239.897         |
|                                     | <b>17.083.953.273.720</b> | <b>14.515.337.397.675</b> |

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày lập báo cáo.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

|                                                                                                        | 31/12/2016  |                             |                   | 1/1/2016        |                          |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                        | %<br>sở hữu | %<br>quyền<br>biểu<br>quyết | Gia gốc<br>VND    | Dự phòng<br>VND | Gia trị<br>hợp lý<br>VND | Gia trị<br>hợp lý<br>VND |
| ▪ Công ty TNHH<br>MasanConsumerHoldings<br>("MCH")                                                     | 85,7%       | 85,7%                       | 516.600.000.000   | -               | (*)                      | - (*)                    |
| ▪ Công ty Cổ phần Tâm<br>Nhìn Masan ("MH")                                                             | 99,9%       | 99,9%                       | 6.616.814.880.000 | -               | (*)                      | - (*)                    |
| ▪ Công ty Cổ phần Masan<br>Nutri-Science (trước đây<br>là Công ty TNHH Masan<br>Nutri-Science) ("MNS") | 89,4%       | 89,4%                       | 1.961.306.153.823 | -               | (*)                      | - (*)                    |
|                                                                                                        |             |                             | 9.094.721.033.823 | -               | (*)                      | - (*)                    |

(\*) Không có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này tại ngày lập báo cáo.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn**

Phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

|                                 | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b> |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Phải thu từ các công ty con (i) | 1.962.320.000.000         | -                       |

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

|                                                  | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Phải thu từ các bên liên quan (i)                | 1.359.402.734.713         | -                       |
| Cổ tức phải thu                                  | 1.207.540.953.000         | -                       |
| Khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ (ii) | 142.244.000.000           | 142.244.000.000         |
| Phải thu từ các dịch vụ                          | 11.547.311.554            | 11.547.311.554          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu                  | 1.226.467.925             | 2.905.373.161           |
| Ký quỹ ngắn hạn                                  | 69.500.000                | 29.500.000              |
| Phải thu khác                                    | 129.934.000               | 444.709.829             |
|                                                  | <b>2.722.160.901.192</b>  | <b>157.170.894.544</b>  |

Phải thu về cho vay dài hạn bao gồm:

|                                   | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Phải thu từ các công ty con (iii) | 2.346.000.000.000         | 4.773.374.085.011       |

Phải thu dài hạn khác bao gồm:

|                                     | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b>  |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Ký quỹ dài hạn                      | 2.313.495.000             | 2.313.495.000            |
| Phải thu từ các bên liên quan (iii) | 1.346.190.523.829         | 3.132.670.500.348        |
|                                     | <b>1.348.504.018.829</b>  | <b>3.134.983.995.348</b> |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải thu về cho vay ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- (a) 2.828.239 triệu VND liên quan đến khoản vay không được đảm bảo cho một công ty con với số tiền là 1.962.320 triệu VND và lãi phải thu liên quan với số tiền là 865.919 triệu VND. Khoản vay này sẽ đáo hạn trong tháng 12 năm 2017 và hưởng lãi suất năm là 12,0%;
  - (b) Lãi phải thu liên quan đến một hợp đồng cho vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 490.061 triệu VND. Khoản lãi này sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong tháng 12 năm 2017; và
  - (c) Lãi phải thu liên quan đến một hợp đồng cho vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 3.422 triệu VND. Khoản lãi này sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong tháng 11 năm 2017.
- (ii) Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Masan, công ty mẹ, không được đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ được hoàn trả khi yêu cầu.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải thu về cho vay dài hạn và phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- (a) 1.124.124 triệu VND (1/1/2016: 1.555.324 triệu VND) liên quan đến khoản lãi phải thu của các khoản cho vay không được đảm bảo với số tiền lần lượt là 218 triệu USD và 2.200 tỷ VND cấp cho các công ty con. Khoản lãi phải thu này sẽ được hoàn trả trong tháng 12 năm 2020;
  - (b) 214.964 triệu VND (1/1/2016: 524.241 triệu VND) liên quan đến khoản lãi phải thu của một khoản cho vay không được đảm bảo giữa Công ty và một công ty con với số tiền là 930 tỷ VND. Khoản lãi phải thu này sẽ được hoàn trả vào ngày đáo hạn trong tháng 12 năm 2018; và
  - (c) 2.353.102 triệu VND (1/1/2016: không) liên quan đến một khoản vay không được đảm bảo cho một công ty con với số tiền là 2.346.000 triệu VND (1/1/2016: không) và lãi phải thu liên quan với số tiền là 7.102 triệu VND (1/1/2016: không). Khoản vay này sẽ đáo hạn trong tháng 11 năm 2021 và hưởng lãi suất năm là 6,5%.

**7. Thuế phải thu Nhà nước**

|                            | <b>31/12/2016<br/>VND</b> | <b>1/1/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 398.015.743               | 398.015.743             |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                         | 52.131.411              |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | 9.617.432.385             | 17.637.799.926          |
|                            | <hr/>                     | <hr/>                   |
|                            | 10.015.448.128            | 18.087.947.080          |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <b>Nâng cấp<br/>tài sản thuê<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|-------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                          |                                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 15.140.249.974                           | 5.758.645.589                         | 20.898.895.563        |
| Tăng trong năm                | 6.259.274.724                            | 155.909.091                           | 6.415.183.815         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>21.399.524.698</b>                    | <b>5.914.554.680</b>                  | <b>27.314.079.378</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                          |                                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 13.777.167.973                           | 4.693.057.218                         | 18.470.225.191        |
| Khấu hao trong năm            | 1.988.413.008                            | 703.356.414                           | 2.691.769.422         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>15.765.580.981</b>                    | <b>5.396.413.632</b>                  | <b>21.161.994.613</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                          |                                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 1.363.082.001                            | 1.065.588.371                         | 2.428.670.372         |
| Số dư cuối năm                | 5.633.943.717                            | 518.141.048                           | 6.152.084.765         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>vi tính<br/>VND</b> |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                     |
| Số dư đầu năm                 | 4.532.362.903                       |
| Tăng trong năm                | 82.380.000                          |
|                               | <hr/>                               |
| Số dư cuối năm                | 4.614.742.903                       |
|                               | <hr/>                               |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                     |
| Số dư đầu năm                 | 3.335.385.949                       |
| Khấu hao trong năm            | 648.921.541                         |
|                               | <hr/>                               |
| Số dư cuối năm                | 3.984.307.490                       |
|                               | <hr/>                               |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                     |
| Số dư đầu năm                 | 1.196.976.954                       |
| Số dư cuối năm                | 630.435.413                         |
|                               | <hr/>                               |

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Phí dịch vụ<br/>tư vấn<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm     | 187.532.722                           | 3.607.400.000                         | 3.794.932.722       |
| Tăng trong năm    | 179.990.000                           | 134.087.459.863                       | 134.267.449.863     |
| Phân bổ trong năm | (160.221.290)                         | (47.242.219.956)                      | (47.402.441.246)    |
|                   | <hr/>                                 | <hr/>                                 | <hr/>               |
| Số dư cuối năm    | 207.301.432                           | 90.452.639.907                        | 90.659.941.339      |
|                   | <hr/>                                 | <hr/>                                 | <hr/>               |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Chi phí phải trả**

|                          | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay          | 77.310.293.628                  | 115.383.332.025               |
| Chi phí tư vấn           | 21.267.543.133                  | 28.040.462.433                |
| Thuê nhà thầu nước ngoài | 180.544.854                     | 2.118.812.549                 |
| Chi phí khác             | 6.295.572.417                   | 2.348.306.989                 |
|                          | <b>105.053.954.032</b>          | <b>147.890.913.996</b>        |

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

|                             | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức phải trả             | 2.276.524.392.000               | -                             |
| Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu | -                               | 60.561.004.864                |
| Phải trả khác               | 37.932.649.114                  | 51.050.258.300                |
|                             | <b>2.314.457.041.114</b>        | <b>111.611.263.164</b>        |

**13. Vay và trái phiếu**

|                                       | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                   |                                 |                               |
| Vay dài hạn đến hạn trả               | 567.960.000.000                 | 2.844.841.500.000             |
| <b>Vay và trái phiếu dài hạn (*)</b>  |                                 |                               |
| Vay và trái phiếu dài hạn             | 7.686.506.666.667               | 6.833.563.722.220             |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (567.960.000.000)               | (2.844.841.500.000)           |
|                                       | <b>7.118.546.666.667</b>        | <b>3.988.722.222.220</b>      |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(\*) Vay và trái phiếu dài hạn bao gồm:

|                                       | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND     |
|---------------------------------------|-------------------|---------------------|
| Vay chuyển đổi (a)                    | 567.960.000.000   | 567.960.000.000     |
| Trái phiếu thường (b)                 | 5.924.196.666.667 | 6.265.603.722.220   |
| Khoản vay không đảm bảo (c)           | 1.194.350.000.000 | -                   |
|                                       | 7.686.506.666.667 | 6.833.563.722.220   |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (567.960.000.000) | (2.844.841.500.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | 7.118.546.666.667 | 3.988.722.222.220   |

**(a) Vay chuyển đổi**

|                  | Loại tiền | Lãi suất<br>năm | Năm<br>đáo hạn | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|------------------|-----------|-----------------|----------------|-------------------|-----------------|
| Credit Suisse Ag | USD       | 9,6% - 10,8%    | 2017           | 567.960.000.000   | 567.960.000.000 |

Khoản vay từ Goldman Sachs Group, Inc. thông qua công ty Jade Dragon (Mauritius) Limited (“JD”) là một khoản vay bằng USD, được quyền chuyển đổi với số dư nợ gốc là 30 triệu USD.

Bên cạnh các điều khoản khác, thỏa thuận này bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Lãi suất của khoản vay này bao gồm hai phần: lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại. Lãi suất hoãn lại sẽ không được trả nếu khoản vay này được chuyển đổi. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày 14 tháng 12 năm 2012, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 2,0% một năm và 6,0% một năm. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2012 đến ngày 14 tháng 12 năm 2013, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 4,0% một năm và 4,0% một năm. Trong thời gian từ ngày 15 tháng 12 năm 2013 đến ngày 14 tháng 12 năm 2015, lãi suất danh nghĩa và lãi suất hoãn lại lần lượt là 6,0% một năm và 2,0% một năm. Khoản vay này đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2015. Lãi suất danh nghĩa được tính cộng dồn theo ngày và lãi suất hoãn lại được tính cộng dồn theo năm. Công ty trích trước lãi vay dựa trên lãi suất danh nghĩa.
- (ii) Khoản vay này có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào sau hai năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 đến ngày đến hạn của khoản vay.
- (iii) Giá chuyển đổi được xác định là 65.000 VND cho mỗi cổ phiếu, giá chuyển đổi này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (iv) Công ty cũng ký một hợp đồng với Công ty Cổ phần Masan mà theo đó công ty này sẽ chịu rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua và trả một số tiền mặt là 30 triệu USD cộng lãi hoãn lại phải trả cho 9.000.000 cổ phiếu của khoản vay được chuyển đổi, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi cổ phiếu.

Tại ngày 1 tháng 12 năm 2015, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2016. Tại ngày 29 tháng 11 năm 2016, khoản vay này đã được điều chỉnh với ngày đến hạn vào ngày 14 tháng 12 năm 2017. Credit Suisse Ag, Singapore Branch (“CSA”) trở thành bên cho vay theo Thỏa thuận Tín dụng giữa Công ty, JD và CSA. Tất cả các điều khoản và điều kiện được trình bày ở trên theo như đã được thỏa thuận trước đó giữa Công ty và JD được giữ nguyên là thỏa thuận giữa Công ty và CSA.

**(b) Trái phiếu thường**

6.000 tỷ VND (1/1/2016: 4.000 tỷ VND) trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành, với thời gian đáo hạn là 5 năm và chịu lãi suất năm là 8,0% trong năm đầu tiên và biên độ 3,0% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. MCH đã thế chấp 81,3 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan để đảm bảo cho các trái phiếu này.

Trong năm, Công ty đã tuân thủ các điều khoản đối với các khoản trái phiếu trên.

**(c) Khoản vay không đảm bảo**

|                                                   | Loại tiền | Lãi suất<br>năm | Năm<br>đáo hạn | 31/12/2016<br>VND | 1/1/2016<br>VND |
|---------------------------------------------------|-----------|-----------------|----------------|-------------------|-----------------|
| MRC Ltd (*)                                       | USD       | 0%              | 2018           | 798.350.000.000   | -               |
| Công ty Cổ phần Dinh<br>dưỡng Nông nghiệp Quốc tế | VND       | 6,5%            | 2021           | 396.000.000.000   | -               |
|                                                   |           |                 |                | 1.194.350.000.000 | -               |

- (\*) Khoản vay bằng USD với số tiền là 798.350 triệu VND (tương đương với 35 triệu USD).

Công ty đã ký một thỏa thuận với MRC Ltd, một nhà đầu tư thiểu số trước đây trong Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan (“MR”), cho phép MRC Ltd mua 12.000.000 cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 95.000 VND (Thuyết minh 15), và Công ty cũng ký một hợp đồng vay với MRC Ltd cho một khoản vay không đảm bảo với số tiền là 35 triệu USD. Khoản vay này phải trả sau hai năm kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất năm là 0%. Trong trường hợp MRC Ltd bán bất kỳ cổ phiếu nào trong 12.000.000 cổ phiếu của Công ty đã mua trước đó, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm, khoản vay phải trả sẽ được giảm tương ứng. Sau cùng, MRC Ltd đã ký một thỏa thuận để cấp cho Công ty một quyền chọn mua, theo đó Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty sẽ có quyền, nhưng không bắt buộc, mua từ MRC Ltd cổ phiếu của Công ty với giá mỗi cổ phiếu là 112.000 VND. Quyền chọn này chỉ được thực hiện trong trường hợp MRC Ltd gửi thông báo thanh toán cho khoản vay trên, sẽ đến hạn sau hai năm kể từ ngày giải ngân. Số lượng cổ phiếu được mua sẽ được tính dựa trên tỷ lệ số tiền vay đã thanh toán trên tổng số dư nợ gốc là 35 triệu USD nhân với 12.000.000 cổ phiếu, số cổ phiếu này sẽ được điều chỉnh trong trường hợp phát sinh suy giảm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                              | Vốn<br>cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND         |
|----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>     | 7.358.081.400.000     | 9.631.164.382.096              | (1.488.971.806.985)               | -                      | 2.030.844.864.421                           | 17.531.118.839.532  |
| Phát hành cổ phiếu                           | 109.097.210.000       | (58.037.000)                   | -                                 | -                      | -                                           | 109.039.173.000     |
| Lỗi thuần trong năm                          | -                     | -                              | -                                 | -                      | (522.355.153.927)                           | (522.355.153.927)   |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>     | 7.467.178.610.000     | 9.631.106.345.096              | (1.488.971.806.985)               | -                      | 1.508.489.710.494                           | 17.117.802.858.605  |
| Phát hành cổ phiếu<br>(Thuyết minh 15)       | 213.578.130.000       | 1.018.690.000.000              | -                                 | -                      | -                                           | 1.232.268.130.000   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                    | -                     | -                              | -                                 | -                      | 798.057.784.934                             | 798.057.784.934     |
| Giao dịch vốn chủ sở hữu<br>(Thuyết minh 17) | -                     | -                              | (206.366.375.583)                 | -                      | -                                           | (206.366.375.583)   |
| Mua cổ phiếu quỹ                             | -                     | -                              | -                                 | (641.110.498.916)      | -                                           | (641.110.498.916)   |
| Cổ tức                                       | -                     | -                              | -                                 | -                      | (2.276.524.392.000)                         | (2.276.524.392.000) |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>   | 7.680.756.740.000     | 10.649.796.345.096             | (1.695.338.182.568)               | (641.110.498.916)      | 30.023.103.428                              | 16.024.127.507.040  |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                   | <b>31/12/2016</b>            |                    | <b>1/1/2016</b>              |                   |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|-------------------|
|                                   | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>VND</b>         | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn cổ phần được<br/>duyet</b> | 768.075.674                  | 7.680.756.740.000  | 746.717.861                  | 7.467.178.610.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>   |                              |                    |                              |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                | 768.075.674                  | 7.680.756.740.000  | 746.717.861                  | 7.467.178.610.000 |
| <b>Thặng dư vốn cổ phần</b>       | -                            | 10.649.796.345.096 | -                            | 9.631.106.345.096 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>               |                              |                    |                              |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                | (9.234.210)                  | (641.110.498.916)  | -                            | -                 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty đã mua 9.234.210 cổ phiếu quỹ với số tiền là 641.110 triệu VND.

Biến động của vốn cổ phần đã phát hành trong năm như sau:

|                                                       | <b>2016</b>                  |                   | <b>2015</b>                  |                   |
|-------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
|                                                       | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        | <b>Số lượng<br/>cổ phiếu</b> | <b>VND</b>        |
| <b>Số dư đầu năm</b>                                  | 746.717.861                  | 7.467.178.610.000 | 735.808.140                  | 7.358.081.400.000 |
| <b>Phát hành cổ phiếu theo<br/>mệnh giá bằng tiền</b> | 21.357.813                   | 213.578.130.000   | 10.909.721                   | 109.097.210.000   |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                 | 768.075.674                  | 7.680.756.740.000 | 746.717.861                  | 7.467.178.610.000 |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty đã phát hành 9.357.813 cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền (Thuyết minh 16) và 12.000.000 cổ phiếu với giá mỗi cổ phiếu là 95.000 VND (Thuyết minh 13(c)). Khoản tiền thu được từ việc phát hành 12.000.000 cổ phiếu được sử dụng để chi trả các khoản vay của Công ty.

Trong tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá.

## **16. Chi trả bằng cổ phiếu**

Công ty có kế hoạch trả thù lao bằng cổ phiếu dựa trên việc đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông thường niên.

Trong năm 2016, Công ty đã phát hành 9.357.813 cổ phiếu cho nhân viên theo mệnh giá bằng tiền.

## **17. Vốn khác của chủ sở hữu**

Biến động của vốn khác của chủ sở hữu trong năm như sau:

|                              | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                | 1.488.971.806.985         | 1.488.971.806.985         |
| Giao dịch vốn chủ sở hữu (*) | 206.366.375.583           | -                         |
| Số dư cuối năm               | 1.695.338.182.568         | 1.488.971.806.985         |

- (\*) Trong năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay chuyển đổi 30 triệu USD (tương đương với số tiền là 624.840 triệu VND) với Mount Kellett Capital Management LP thông qua MRG Limited với thời hạn là 4 năm.

Để tăng cường mức tín nhiệm tín dụng của Công ty và hỗ trợ giao dịch tài chính, công ty mẹ đã ký các thỏa thuận với Công ty và bên cho vay, mà theo đó công ty mẹ sẽ chấp nhận mọi rủi ro và nghĩa vụ trong việc mua cổ phiếu chuyển đổi và thanh toán trực tiếp số nợ gốc và khoản lãi vay hoãn lại cho bên cho vay trong trường hợp bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi khoản vay thành cổ phiếu. Công ty mẹ không nhận bất kỳ khoản tiền hay lợi ích nào khác trong việc hỗ trợ này cho Công ty.

Bên cạnh đó, thỏa thuận này còn bao gồm các điều khoản sau:

- (i) Khoản vay chuyển đổi có lãi suất nửa năm là 5,0% trong năm thứ nhất, 6,0% trong năm thứ hai và thứ ba, và 7,0% cho thời hạn còn lại của khoản vay chuyển đổi. Lãi suất hoãn lại là 10,0% tương ứng với tỷ lệ hoàn vốn thực tế được thanh toán nếu quyền chuyển đổi không được thực hiện; và

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Cổ phiếu được phát hành khi chuyển đổi (“Cổ phiếu chuyển đổi”) có thể được xác định căn cứ vào giá chuyển đổi ban đầu là 85.000 VND một cổ phiếu và phụ thuộc vào các điều chỉnh và các điều khoản khác của thỏa thuận đã ký kết. Tuy nhiên, số lượng Cổ phiếu chuyển đổi tối đa sẽ là 9,6 triệu cổ phiếu. Số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu là 7,5 triệu cổ phiếu, được coi như là một công cụ vốn chủ sở hữu.

Trong tháng 7 năm 2013, Công ty đã mua lại hai phần ba của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của MRG Limited, dẫn đến việc số lượng cổ phiếu chuyển đổi tối đa giảm xuống còn 3,2 triệu và số lượng Cổ phiếu chuyển đổi bắt buộc phát hành tối thiểu đã giảm xuống còn 2,5 triệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Trong tháng 3 năm 2016, Công ty đã mua lại một phần ba còn lại của khoản vay chuyển đổi có giá trị là 30 triệu USD của MRG Limited với số tiền là 266.927 triệu VND.

**18. Cổ tức**

Trong tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá.

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2016</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm         | 6.436.716.000                   | 6.766.200.000                 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 11.513.524.000                  | 435.248.877                   |
|                            | <b>17.950.240.000</b>           | <b>7.201.448.877</b>          |

**(b) Ngoại tệ**

|     | <b>31/12/2016</b> |                        | <b>1/1/2016</b>  |                        |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 4.296             | 97.596.714             | 4.467            | 100.069.088            |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                   | <b>2016<br/>VND</b>      | <b>2015<br/>VND</b>    |
|---------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng                   | 37.441.719.471           | 28.810.710.321         |
| Thu nhập lãi từ các khoản cho các công ty con vay | 608.168.673.183          | 617.142.262.772        |
| Thu nhập từ các hoạt động đầu tư khác             | 7.605.333.335            | 30.805.942.074         |
| Cổ tức                                            | 1.207.540.953.000        | -                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 278.814.602              | 1.821.077.113          |
|                                                   | <b>1.861.035.493.591</b> | <b>678.579.992.280</b> |

**21. Chi phí tài chính**

|                                          | <b>2016<br/>VND</b>    | <b>2015<br/>VND</b>    |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay/phát hành trái phiếu từ: |                        |                        |
| • Các ngân hàng                          | 496.856.690            | 690.111.579            |
| • Trái chủ và các bên khác               | 600.718.108.625        | 593.472.927.220        |
| • Công ty con                            | 12.140.219.178         | 28.951.671.234         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 26.020.819.099         | 717.999.463            |
| Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư          | 20.333.683.955         | -                      |
| Chi phí khác                             | 10.979.448.381         | 2.946.157.699          |
|                                          | <b>670.689.135.928</b> | <b>626.778.867.195</b> |

**22. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                       | <b>2016<br/>VND</b>    | <b>2015<br/>VND</b>    |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí khấu hao và phân bổ           | 3.340.690.963          | 5.957.221.659          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 84.094.291.743         | 20.758.863.690         |
| Chi phí nhân viên và chi phí khác (*) | 301.419.397.546        | 556.502.994.031        |
|                                       | <b>388.854.380.252</b> | <b>583.219.079.380</b> |

(\*) Trong chi phí khác của Công ty có chi phí hỗ trợ cho các công ty con.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***23. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                   |          | <b>2016</b>       |          | <b>2015</b>       |
|---------------------------------------------------|----------|-------------------|----------|-------------------|
|                                                   | <b>%</b> | <b>VND</b>        | <b>%</b> | <b>VND</b>        |
| Lỗ kế toán trước thuế                             | 100%     | 798.057.784.934   | 100%     | (522.355.153.927) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty              | 20%      | 159.611.556.987   | (22%)    | (114.918.133.864) |
| Thu nhập không bị tính thuế                       | (30%)    | (241.508.190.600) | -        | -                 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                  | 6%       | 48.258.744.860    | 20,71%   | 108.161.003.926   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận | 4%       | 33.637.888.753    | 1,29%    | 6.757.129.938     |
|                                                   | -        | -                 | -        | -                 |

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016 trở đi (2015: 22%).

**24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

| <b>Bên liên quan</b>                                                                | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>2016</b><br><b>VND</b> | <b>2015</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>                                                 |                            |                           |                           |
| Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan                                                      | Khoản cho vay đã cấp       | 2.570.000.000.000         | 3.195.626.883             |
|                                                                                     | Khoản cho vay đã thu       | 2.221.554.085.011         | -                         |
|                                                                                     | Thu nhập lãi cho vay       | 588.799.111.953           | 546.907.364.764           |
| Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Science) | Cổ tức                     | 1.207.540.953.000         | -                         |

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>Tính chất giao dịch</b>           | <b>2016<br/>VND</b> | <b>2015<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>                 |                                      |                     |                     |
| Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan                    | Cần trừ nợ                           | 85.000.000.000      | 52.914.399.041      |
|                                                     | Thu nhập lãi cho vay                 | -                   | 786.000.000.000     |
|                                                     | Khoản vay đã nhận                    | -                   | 210.000.000.000     |
| Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo | Cần trừ nợ                           | 324.000.000.000     | 490.000.000.000     |
|                                                     | Khoản cho vay đã cấp                 | -                   | 11.321.749.346      |
| Công ty TNHH Masan Brewery                          | Khoản cho vay đã thu                 | -                   | 79.568.706.884      |
|                                                     | Thu nhập lãi cho vay                 | -                   | 1.346.037.292       |
| Công ty TNHH Shika                                  | Khoản cho vay đã cấp                 | 588.500.000.000     | 1.050.500.000.000   |
|                                                     | Khoản cho vay đã thu                 | 1.402.000.000.000   | 237.000.000.000     |
|                                                     | Thu nhập lãi cho vay                 | 19.369.561.230      | 4.652.712.329       |
| Công ty TNHH Kenji                                  | Khoản vay đã nhận                    | -                   | 629.000.000.000     |
|                                                     | Khoản vay đã trả                     | -                   | 629.000.000.000     |
|                                                     | Chi phí lãi vay                      | -                   | 28.951.671.235      |
| Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế      | Khoản vay đã nhận                    | 4.396.000.000.000   | -                   |
|                                                     | Khoản vay đã trả                     | 4.000.000.000.000   | -                   |
|                                                     | Chi phí lãi vay                      | 12.140.219.178      | -                   |
| <b>Ban quản lý chủ chốt</b>                         | Thù lao cho Ban quản lý chủ chốt (*) | 7.560.430.163       | 5.260.027.738       |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

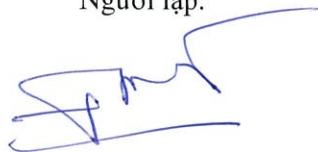
**25. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Khoản chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu đã được thực hiện vào ngày 24 tháng 1 năm 2017.

Ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ là 50% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu là vào ngày 24 tháng 1 năm 2017. Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để phát hành số cổ phiếu thưởng này cho các cổ đông trong tháng 2 năm 2017.

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập:



**Đoàn Thị Mỹ Duyên**  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:



**Michael Hung Nguyen**  
*Phó Tổng Giám đốc  
Giám đốc Tài chính*



**Dr. Nguyễn Đăng Quang**  
*Chủ tịch  
Tổng Giám đốc*



1  
0

2  
1

2  
1  
0